

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 4 năm 2014 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ được đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 11 năm 2012, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 của Công ty là 92.792.610.000 đồng được chia thành 9.279.261 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

STT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
I. Cổ đông lớn				
1	Công ty Cổ Phần Tập đoàn Mai Linh	44,347,810,000	4,434,781	47.79%
2	Hồ Huy	11,743,800,000	1,174,380	12.66%
II. Cổ đông khác				
1	Các cổ đông khác	36,701,000,000	3,670,100	39.55%
Cộng		92,792,610,000	9,279,261	100.00%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 92 Đường 2 tháng 9, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty có các công ty con và các chi nhánh sau:

Các chi nhánh trực thuộc là:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
2	Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung – Chi nhánh Du Lịch	92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

Các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính gồm:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	134 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	100%
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	206 Lý Thường Kiệt, P. Sơn Phong, TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam	100%
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	100%
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	100%
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	75%
7	Công ty TNHH Mai Linh Bình Định	Số 33A đường Tây Sơn, Phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4 năm 2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo báo cáo này.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội Đồng Quản Trị bao gồm:

Ông : Hồ Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/05/2011
Ông : Võ Thành Nhân	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/05/2011
Ông : Hồ Việt	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/05/2011
Ông : Trương Tài	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2012
Ông : Trần Quốc Duy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2012

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà : Trần Thị Bích Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2011
Ông : Mai Quý Trung	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2011
Ông : Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21/04/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông : Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc	
Ông : Trương Tài	Phó Tổng giám đốc	
Ông : Hồ Văn Dũng	Phó Tổng giám đốc	
Ông : Hồ Văn Mỹ	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/09/2013
Ông : Trần Quốc Duy	Phó Tổng giám đốc	
Ông : Đoàn Triệu Chu Luân	Kế toán trưởng	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong quý 4 năm 2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho quý 4 năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám Đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 được thay thế Thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Đà Nẵng, ngày tháng 02 năm 2015

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC**

VÕ THÀNH NHÂN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		64,428,704,299	48,453,600,420
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	8,063,845,063	6,037,406,782
111	1. Tiền		8,063,845,063	5,926,933,171
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	110,473,611
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		45,260,962,364	30,914,344,921
131	1. Phải thu của khách hàng		3,416,762,847	4,643,668,065
132	2. Trả trước cho người bán		1,070,548,344	1,912,634,257
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	42,495,378,137	26,418,819,130
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,721,726,964)	(2,060,776,531)
140	IV Hàng tồn kho	V.3	2,633,747,735	2,912,283,321
141	1. Hàng tồn kho		2,714,016,424	2,992,552,010
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(80,268,689)	(80,268,689)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8,470,149,137	8,589,565,396
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.4	6,411,696,051	4,165,227,603
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		793,520,968	3,020,898,618
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		6,411,329	101,636,686
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	1,258,520,789	1,301,802,489
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		494,174,685,655	388,859,256,646
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		442,399,627,619	343,660,194,955
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	408,227,740,116	291,867,908,653
222	- Nguyên giá		624,999,141,895	459,746,974,760
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(216,771,401,779)	(167,879,066,107)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	30,433,644,002	29,433,644,002
228	- Nguyên giá		30,433,644,002	29,433,644,002
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	3,738,243,501	22,358,642,300
240	III Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		44,547,988,737	39,297,988,737
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.9	57,700,000,000	52,100,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.10	(13,152,011,263)	(12,802,011,263)
260	V. Tài sản dài hạn khác		5,607,949,587	3,742,246,677
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	5,451,397,543	3,585,694,633
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		153,552,044	153,552,044
268	3. Tài sản dài hạn khác		3,000,000	3,000,000
MS269	VI Lợi thế thương mại		1,619,119,712	2,158,826,277
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		558,603,389,954	437,312,857,066

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết t minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		439,484,183,550	328,477,984,714
310	I. Nợ ngắn hạn		177,655,096,062	155,677,656,462
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	119,836,450,770	102,212,193,496
312	2. Phải trả cho người bán		7,094,949,496	20,686,838,552
313	3. Người mua trả tiền trước		1,172,630,469	54,962,511
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	6,603,229,246	5,337,344,600
315	5. Phải trả người lao động		9,186,480,212	7,780,135,969
316	6. Chi phí phải trả	V.14	6,622,448,051	3,190,280,791
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	26,705,674,957	16,184,317,685
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		433,232,861	231,582,858
330	II. Nợ dài hạn		261,829,087,488	172,800,328,252
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.16	73,008,202,486	58,642,700,677
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.17	184,440,885,002	114,157,627,575
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		4,380,000,000	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		114,498,396,815	104,647,098,067
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.18	114,498,396,815	104,647,098,067
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		92,792,610,000	80,693,070,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		289,330,000	289,330,000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7,068,557	7,068,557
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		222,460,359	222,460,359
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21,186,927,899	23,435,169,151
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
MS439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		4,620,809,589	4,187,774,285
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		558,603,389,954	437,312,857,066

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	ĐVT	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Tài sản thuê ngoài	VND	-	-

TP Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Trung Tình

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2014 VND	Từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		99,056,166,943	85,680,264,289	462,322,107,873	399,303,866,039
02	2. Các khoản giảm trừ		26,805,191	32,181,088	115,706,977	193,352,244
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.19	99,029,361,752	85,648,083,201	462,206,400,896	399,110,513,795
11	4. Giá vốn hàng bán	V.20	86,292,551,498	68,712,637,685	374,435,888,053	308,276,562,081
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12,736,810,254	16,935,445,516	87,770,512,843	90,833,951,714
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.21	800,540,508	369,493,471	1,763,058,506	627,851,130
22	7. Chi phí tài chính	V.22	8,513,647,780	5,931,359,113	33,053,880,663	36,960,868,325
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8,564,050,323	5,253,300,940	32,464,428,975	26,696,307,587
24	8. Chi phí bán hàng		3,622,701,964	3,724,220,129	15,710,526,683	14,718,970,344
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5,753,183,701	8,069,182,301	29,557,919,837	32,750,017,864
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4,352,182,683)	(419,822,556)	11,211,244,166	7,031,946,311
31	11. Thu nhập khác	V.23	11,740,735,247	21,383,449,636	44,650,231,317	31,536,873,232
32	12. Chi phí khác	V.24	5,777,325,948	10,720,679,819	34,862,280,266	19,268,381,011
40	13. Lợi nhuận khác		5,963,409,299	10,662,769,817	9,787,951,051	12,268,492,221
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-	-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,611,226,616	10,242,947,261	20,999,195,217	19,300,438,532
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.25	717,730,029	2,754,678,326	4,570,667,305	4,933,838,093
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	240,467,321

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2014 VND	Từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2013 VND
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		893,496,587	7,488,268,935	16,428,527,912	14,126,133,118
MS61	19 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(147,385,161)	179,840,260	433,035,304	820,704,809
62	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		1,040,881,748	7,308,428,675	15,995,492,608	13,305,428,309
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		112	906	1,982	1,649

TP Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Trung Tình

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ tháng 1 đến	tháng 12 năm
			tháng 12 năm 2014	2013
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20,999,195,217	19,300,438,532
	2. Điều chỉnh các khoản		101,489,588,506	86,716,746,681
02	- Khấu hao TSCĐ		73,992,064,893	61,572,529,605
03	- Các khoản dự phòng		10,950,433	6,187,324,886
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4,977,855,795)	(7,739,415,397)
06	- Chi phí lãi vay		32,464,428,975	26,696,307,587
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		122,488,783,723	106,017,185,213
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7,824,516,451	(13,392,853,518)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		278,535,586	7,824,676,821
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(34,405,879,320)	(8,503,391,747)
11	thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4,112,171,358)	(1,156,304,779)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(32,464,428,975)	(26,801,684,011)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6,017,750,775)	(3,735,420,701)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11,263,760,061	7,841,491,012
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5,321,041,574)	(3,213,257,335)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59,534,323,819	64,880,440,955
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(154,297,540,375)	(81,282,469,285)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		39,039,595,553	18,403,757,720
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8,470,000,000)	(10,218,502,168)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8,098,348,387	11,783,144,014
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12,168,027,829)	(267,741,321)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	267,741,321
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		800,540,508	318,760,224
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(126,997,083,756)	(60,995,309,495)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		340,865,971,920	186,132,432,637
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(268,486,190,392)	(188,079,520,407)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,890,583,310)	(3,408,190,525)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		69,489,198,218	(5,355,278,295)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2,026,438,281	(1,470,146,835)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6,037,406,782	7,507,553,617
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		8,063,845,063	6,037,406,782

TP Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Trung Tình

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ được đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 11 năm 2012, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Cơ cấu vốn cổ phần 31/12/2014 gồm:

TT	Thành viên góp vốn	Tỷ lệ	Số cổ phần	Số vốn góp
I. Cổ đông lớn				
1	Công ty Cổ Phần Tập đoàn Mai Linh	47.79%	4,434,781	44,347,810,000
2	Hồ Huy	12.66%	1,174,380	11,743,800,000
II. Cổ đông khác				
	Các cổ đông khác	39.55%	3,670,100	36,701,000,000
	Cộng	100.00%	9,279,261	92,792,610,000

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 92 Đường 2 tháng 9, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty có các công ty con và các chi nhánh sau:

TT	Tên Công ty thành viên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	134 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	100%
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	206 Lý Thường Kiệt, P. Sơn Phong, TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam	100%
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	100%
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	100%
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	75%
7	Công ty TNHH Mai Linh Bình Định	Số 33A đường Tây Sơn, Phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100%

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Chi nhánh :

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng) được đổi thành Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
2	Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung – Chi nhánh Du Lịch	92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dịch vụ vận tải

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao từ ngày 01/01/2013 đến ngày 10/06/2013 được xác định theo Thông tư 203/2009/TT-BTC, từ ngày 10/06/2013 trở đi sẽ căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20	năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 7	năm

Các tài sản cố nguyên giá dưới 30.000.000 đồng được kết chuyển giá trị còn lại và theo dõi phân bổ trên chi phí trả trước ngắn/dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC nêu trên.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

14. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (nay là Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung), lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trích Quỹ dự phòng tài chính hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và chi trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ công ty.

Trích Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi: mức trích lập do Hội đồng Quản trị đề nghị mức trích cụ thể cho từng quỹ và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Lợi nhuận còn lại sau phân phối cổ tức và trích lập các quỹ được bổ sung toàn bộ vào lợi nhuận tích lũy.

15. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1,645,944,202	960,793,244
Tiền gửi ngân hàng	6,417,900,861	4,966,139,927
Các khoản tương đương tiền	-	110,473,611
Cộng	8,063,845,063	6,037,406,782
2. Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu các công ty thành viên trong Công ty CP Tập đoàn Mai Linh	35,828,240,930	22,951,316,396
Các khoản phải thu khác	6,667,137,207	3,467,502,734
Cộng	42,495,378,137	26,418,819,130
3. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,714,016,424	2,992,552,010
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(80,268,689)	(80,268,689)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được	2,633,747,735	2,912,283,321
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	3,293,635,244	2,271,384,546
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	550,274,061	392,983,549
Chi phí thuê văn phòng bến bãi	74,521,210	3,666,666
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,493,265,536	1,497,192,842
Cộng	6,411,696,051	4,165,227,603

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5 . Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tạm ứng	841,146,789	978,047,489
Ký quỹ ký cược khác	417,374,000	323,755,000
Cộng	1,258,520,789	1,301,802,489

6 . Tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>					
Số đầu năm	13,589,012,701	1,450,209,708	443,135,654,576	1,572,097,775	459,746,974,760
Tăng trong kỳ	1,000,000,000	449,648,514	233,674,903,620	-	235,124,552,134
- Mua sắm	1,000,000,000	247,274,091	153,050,266,284	-	154,297,540,375
- Xây dựng cơ bản	-	96,621,025	29,239,755,319	-	29,336,376,344
- Chuyển từ TS thuê TC	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	105,753,398	51,384,882,017	-	51,490,635,415
Giảm trong kỳ	-	78,256,714	68,952,628,285	841,500,000	69,872,384,999
- Thanh lý, nhượng bán	-	26,806,714	68,952,628,285	58,900,000	69,038,334,999
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	51,450,000	-	782,600,000	834,050,000
Số cuối kỳ	14,589,012,701	1,821,601,508	607,857,929,911	730,597,775	624,999,141,895
<u>Hao mòn TSCĐ</u>					
Số đầu năm	4,126,494,890	810,286,389	162,611,620,032	330,664,796	167,879,066,107
Tăng trong kỳ	772,610,433	454,634,525	88,334,016,125	176,543,714	89,737,804,797
- Trích khấu hao TSCĐ	772,610,433	349,649,030	73,594,921,535	176,543,714	74,893,724,712
- Tăng khác (*)	-	104,985,495	14,739,094,590	-	14,844,080,085
Giảm trong kỳ	-	-	40,575,683,184	191,529,227	40,845,469,125
- Thanh lý, nhượng bán	-	26,806,714	40,575,683,184	58,900,000	40,661,389,898
Số cuối năm	4,899,105,323	1,264,920,914	210,369,952,973	315,679,283	216,771,401,779
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số đầu năm	9,462,517,811	639,923,319	280,524,034,544	1,241,432,979	291,867,908,653
Số cuối kỳ	9,689,907,378	556,680,594	397,487,976,938	414,918,492	408,227,740,116

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **397,487,976,938**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình đến 31/12/2014 là giá trị quyền sử dụng đất của các lô đất sau:

- (1) Khu đất A3.3 thuộc Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ - Xã Hòa Châu - Huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng với diện tích 12.594.80 m² với số tiền 17.382.546.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng.
- (2) Khu đất Văn phòng Công ty tại Đường 2/9 - TP. Đà Nẵng với số tiền: 936.000.000 đồng, thế chấp tại Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng.
- (3) Quyền sử dụng đất dài hạn tại phường Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi với số tiền 750.000.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn Ngân hàng.
- (4) Quyền sử dụng đất tại khu đất trang trại Mai Linh Quảng bình có giá trị 5.662.550.000 đồng, chi phí liên quan là 58.767.302 đồng và Quyền sử dụng đất tại Công ty Mai Linh Quảng Bình – Chi nhánh Ba Đồn là 210.000.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn.
- (5) Quyền sử dụng đất dài hạn tại phường Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam với số tiền 1.390.000.000 đồng và Quyền sử dụng đất dài hạn tại thôn Bàu Ốc Hạ, xã Cẩm Hà, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam với số tiền 3.043.780.700 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn Ngân hàng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí đầu tư mua sắm xe ô tô	3,738,243,501	22,358,642,300
Cộng	3,738,243,501	22,358,642,300

9. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (*)	57,700,000,000	52,100,000,000
Cộng	57,700,000,000	52,100,000,000

(*) là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nam Trung Bộ Tây Nguyên, tổng giá trị đầu tư: 57,700,000,000 VND, tương ứng 5,548,200 cổ phần, mệnh giá 10,000 đồng/cổ phần.

10. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Giá trị dự phòng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty CP ML NTB và Tây Nguyên (*)	(13,152,011,263)	(12,802,011,263)
Cộng	(13,152,011,263)	(12,802,011,263)

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu 31/12/2014	Vốn CSH theo BCTC	Vốn thực góp tại 31/12/2014	Dự phòng tại 31/12/2014
Công ty CP ML Nam Trung Bộ & Tây Nguyên, vốn điều lệ 268.000.000.000 đ	19.03%	202,147,043,794	57,700,000,000	(13,152,011,263)
Cộng				(13,152,011,263)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

11 . Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí trả trước mua bảo hiểm	83,426,321	101,632,132
Chi phí thiết bị, CCDC	1,943,920,389	910,573,440
Chi phí sửa chữa lớn TSCD	2,279,112,309	2,218,202,140
Chi phí trả trước khác	1,144,938,524	355,286,921
Cộng	5,451,397,543	3,585,694,633
12 . Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vay ngân hàng (1)	43,819,696,123	37,090,952,409
Vay ngắn hạn cá nhân (2)	14,387,820,941	7,688,464,941
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (xem chi tiết vay dài hạn V.19)	54,788,630,323	47,773,863,664
Vay cá nhân đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn V.19)	6,840,303,383	9,658,912,482
Cộng	119,836,450,770	102,212,193,496
<p>(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng với lãi suất từ 8%/năm đến 11%/năm dùng làm vốn lưu động. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.</p> <p>(2) Vay ngắn hạn cá nhân là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 1,12% đến 1,19%/tháng</p>		
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2,369,898,965	1,612,112,697
Thuế TNDN	2,845,106,674	3,359,137,206
Thuế thu nhập cá nhân	442,327,879	186,212,112
Các loại thuế khác	945,895,728	179,882,585
Cộng	6,603,229,246	5,337,344,600
14 . Chi phí phải trả	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phần chênh lệch khấu hao TSCĐ của các hợp đồng đầu tư xe	576,066,432	576,066,432
Trích trước lãi vay phải trả	295,426,008	178,919,399
Chi phí trích trước tiền lương	5,062,416,282	1,064,155,735
Trích trước chi phí thuê thương hiệu	47,057,352	729,515,386
Chi phí phải trả khác	641,481,977	641,623,839
Cộng	6,622,448,051	3,190,280,791

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	968,009,899	321,604,723
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	2,808,061,130	1,489,748,366
Phải trả các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	7,068,412,240	646,335,893
Các quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	2,390,482,202	2,636,149,760
Thu hộ nhà đầu tư xe hợp tác kinh doanh taxi	3,843,397,749	2,251,374,783
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2,849,567,665	5,740,150,975
Các khoản phải trả phải nộp khác	6,777,744,072	3,098,953,185
Cộng	26,705,674,957	16,184,317,685

16 . Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (a)	27,533,707,157	21,724,608,907
Phải trả dài hạn khác (b)	45,474,495,329	36,918,091,770
Cộng	73,008,202,486	58,642,700,677

này được áp dụng theo quy định của Công ty đối với từng loại xe và được hoàn trả khi nghỉ việc và mở thẻ MCC của khách hàng.

(b) Là khoản nhận tiền ký quỹ cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh xe taxi của các chủ đầu tư.

17 . Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng (1)	141,658,622,501	90,354,017,535
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên (2)	31,644,679,732	23,749,695,040
Vay đối tượng khác (3)	-	53,915,000
Cộng	184,440,885,002	114,157,627,575

(1) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 24 tháng đến 84 tháng với lãi suất từ 9,3%/năm đến 13,5%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2014 là 196.447.252.824 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 54.788.630.323 đồng. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên là các khoản vay tín chấp có thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 1,19%/tháng đến 1,5%/tháng, số dư nợ gốc đến 31/12/2014 là 38.484.983.115 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 6.840.303.383 đồng.

(3) Vay các đối tượng khác là các khoản vay mà cán bộ công nhân viên vay tiêu dùng qua ngân hàng, sau đó công ty vay lại với thời hạn từ 13 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 1,00%/tháng đến 1,04%/tháng, số dư nợ gốc đến 31/12/2014 là 0 đồng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

18. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính, đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	80,693,070,000	289,330,000	229,528,916	23,435,169,151	104,647,098,067
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	16,140,492,608	28,240,032,608
Tăng vốn trong kỳ	12,099,540,000	-	-	-	12,099,540,000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	15,995,492,608	15,995,492,608
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	145,000,000	145,000,000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	18,388,733,860	18,388,733,860
Phân phối LN trong năm	-	-	-	5,634,653,500	5,634,653,500
Tăng vốn từ LNST năm trước	-	-	-	12,099,540,000	12,099,540,000
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	654,540,360	654,540,360
4. Số dư cuối kỳ	80,693,070,000	289,330,000	229,528,916	21,186,927,899	114,498,396,815

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm Tỷ lệ (%)	Đầu năm Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	47.79%	47.79%	44,347,810,000	38,563,320,000
Hồ Huy	12.66%	12.66%	11,743,800,000	10,212,000,000
Các Cổ đông khác	39.55%	39.55%	36,701,000,000	31,917,750,000
Cộng	100%	100%	92,792,610,000	80,693,070,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80,693,070,000	80,693,070,000
+ Vốn góp cuối kỳ	92,792,610,000	80,693,070,000
- Cổ tức	-	(4,034,653,500)

d. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phần đã phát hành	9,279,261	8,069,307
+ Cổ phần phổ thông	9,279,261	8,069,307
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	9,279,261	8,069,307
+ Cổ phần phổ thông	9,279,261	8,069,307
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	23,435,169,151	14,861,259,433
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15,995,492,608	13,305,428,309
Tăng khác	145,000,000	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận	(5,634,653,500)	(300,000,000)
Lãi bổ sung NTB&TN	(442,397,692)	-
Trích cổ tức	-	(4,034,653,500)
Tăng vốn điều lệ	(12,099,540,000)	
Trích bổ sung thuế TNDN theo kiểm toán		(268,769,457)
Giảm khác	(212,142,668)	(128,095,634)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	21,186,927,899	23,435,169,151

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	77,666,610,048	61,389,853,808
Doanh thu dịch vụ xe buýt	8,926,254,000	11,917,509,050
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản	2,201,603,926	6,892,004,926
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	2,548,551,090	111,527,774
Doanh thu nhượng bán vật tư	996,221	-
Doanh thu sửa chữa xe	2,171,127,643	-
Doanh thu cho thuê và quản lý xe thương quyền	5,344,887,056	2,687,998,409
Doanh thu dịch vụ khác	196,136,959	2,681,370,322
Cộng	99,056,166,943	85,680,264,289
Chiết khấu thương mại	26,805,191	32,181,088
Cộng doanh thu thuần	99,029,361,752	85,648,083,201
20 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	71,883,586,350	53,485,604,734
Giá vốn dịch vụ xe buýt	8,504,223,608	7,981,909,172
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe	1,005,445,198	4,002,018,271
Giá vốn dịch vụ hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	2,398,841,247	664,375,522
Giá vốn sửa chữa	931,167,464	-
Giá vốn cho thuê và quản lý xe thương quyền	1,158,387,454	886,914,992
Giá vốn dịch vụ khác	410,900,177	1,691,814,994
Cộng	86,292,551,498	68,712,637,685
21 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	157,115,986	360,461,392
Doanh thu cho thuê thương hiệu Mai Linh	338,712,059	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	304,712,463	9,032,079
Cộng	800,540,508	369,493,471
22 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	8,513,647,780	5,253,300,940
Chi phí tài chính khác	-	678,058,173
Cộng	8,513,647,780	5,931,359,113

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
23 . Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7,991,149,810	17,532,178,684
Thu nhập khác	3,749,585,437	3,851,270,952
Cộng	11,740,735,247	21,383,449,636
24 . Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	5,541,699,368	10,374,685,411
Chi phí khác	235,626,580	345,994,408
Cộng	5,777,325,948	10,720,679,819
25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1,611,226,616	10,242,947,261
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,611,226,616	10,242,947,261
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	717,730,029	2,754,678,326
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	717,730,029	2,754,678,326
26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,040,881,748	7,488,268,935
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	1,040,881,748	7,308,428,675
Cổ phần phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	9,279,261	8,069,307
Cổ phần phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phần phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9,279,261	8,069,307
Lãi cơ bản trên cổ phần	112	906
27 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36,126,950,545	28,933,866,961
Chi phí nhân công	33,059,839,318	29,676,198,001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,245,262,706	11,982,295,519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,005,870,389	4,907,324,844
Chi phí khác bằng tiền	8,095,587,563	4,871,428,147
Chi phí lợi thế thương mại	134,926,642	134,926,642
Cộng	95,668,437,163	80,506,040,115

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.15

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	1/1/2014
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,063,845,063	6,037,406,782
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45,912,140,984	29,001,710,664
Đầu tư dài hạn	57,700,000,000	52,100,000,000
Tổng cộng	111,675,986,047	87,139,117,446
Nợ tài chính		
Các khoản vay	304,277,335,772	216,369,821,071
Phải trả người bán và phải trả khác	106,808,826,939	95,513,856,914
Chi phí phải trả	6,622,448,051	3,190,280,791
Tổng cộng	417,708,610,762	315,073,958,776

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tỷ giá

Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Các rủi ro tín dụng của Công ty từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), các rủi ro này Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu khác của các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số V.3

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	33,800,624,453	73,008,202,486		106,808,826,939
Chi phí phải trả	6,622,448,051			6,622,448,051
Các khoản vay và nợ	119,836,450,770	184,440,885,002		304,277,335,772
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	36,871,156,237	58,642,700,677	-	95,513,856,914
Chi phí phải trả	3,190,280,791	-	-	3,190,280,791
Các khoản vay và nợ	102,212,193,496	102,086,919,242	12,070,708,333	216,369,821,071

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch giữa công ty và các công ty con, được gọi là các bên liên quan đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh (Công ty mẹ) và các Công ty trong Tập đoàn Mai Linh liên quan như sau:

<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Cuối năm VND</u>	<u>Đầu năm VND</u>
Phải thu (xem thêm V. 3)	35,828,240,930	22,951,316,396
Phải trả (Xem thêm V. 17)	(7,068,412,240)	(646,335,893)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Quý này năm nay VND</u>	<u>Quý này năm trước VND</u>
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	413,608,948	415,173,360
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (xem thêm IX.4)	196,500,000	47,500,000

IX. THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết**
- Những sự kiện phát sinh trong kỳ kế toán năm 2014**

Theo Nghị Quyết 03/2014/BB-MLMT ngày 28 tháng 02 năm 2014 của Hội Đồng Quản Trị Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung tiếp tục mua cổ phần của Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và giao cho Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ thực hiện trước ngày 10/03/2014, với số cổ phần mua: 88.000 CP, mệnh giá: 10.000 đồng, giá mua: 12.500 đồng.

Theo Nghị Quyết 04/2014/BB-MLMT ngày 24 tháng 03 năm 2014 của Hội Đồng Quản Trị Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, Công ty nhận chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định là công ty thành viên của Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, với số vốn nhận chuyển nhượng: 6.400.000.000 đồng, giá chuyển nhượng: 8.000.000.000 đồng.

- Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

- Những thông tin khác**
- Những sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán quý 4 năm 2014**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau kỳ báo cáo tài chính quý 4 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ. Số liệu so sánh trên báo cáo Kết quả kinh doanh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2013.

TP Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015**NGƯỜI LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC****Dương Trung Tình****Đoàn Triệu Chu Luân****Võ Thành Nhân**